bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Signature Not Verified
Ký bởi: Vũ Thuý Quỳnh
Ký ngày: 14/8/2026 17.21.51

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	5 - 8
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	9
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	10 - 11
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	12 - 38

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500436570 (chuyển đổi từ đăng ký kinh doanh số 0303000082, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2003) và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 5 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa; Kinh doanh vật tư

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 41, đường Quyết Thắng, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 04 33822791; 04 33516478

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng San	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thiều	Thành viên
Bà Phùng Thị Huyền	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Trưởng ban
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên

Bộ phận kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Phụ trách bộ phận

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trãi - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Nguyễn Trọng Trãi
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 2.0548/26/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C CHI NHÁNH HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Đức – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1
Người được uỷ quyền

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**128.972.146.394**	**131.675.669.289**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22.325.254.764**	**16.867.848.631**
1. Tiền	111		14.306.828.594	8.077.777.064
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.018.426.170	8.790.071.567
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.376.668.809**	**4.293.600.777**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	5.987.488.639	6.011.015.064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(2.810.837.912)	(1.717.414.287)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	8.200.018.082	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	V.2b	-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**63.430.500.693**	**69.201.368.181**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	99.671.472.646	96.263.355.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.325.466	155.364.937
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	5.777.671.634	6.003.228.075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(42.072.969.053)	(33.220.580.167)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.557.287.364**	**33.568.419.043**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	25.557.287.364	33.568.419.043
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	V.6	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**6.282.434.764**	**7.744.432.657**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		340.818.502	199.031.461
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		5.941.616.262	7.545.401.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.195.232.890**	**34.507.835.484**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.868.798.127**	**6.204.355.264**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.868.798.127	6.204.355.264
- *Nguyên giá*	*222*		*53.498.071.828*	*53.791.938.445*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(47.629.273.701)*	*(47.587.583.181)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**24.785.000.000**	**24.750.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	24.750.000.000	24.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	2.775.000.000	2.775.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2c	(2.775.000.000)	(2.775.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	35.000.000	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.541.434.763**	**3.553.480.220**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.7	3.541.434.763	3.553.480.220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**163.167.379.284**	**166.183.504.773**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**24.618.816.666**	**23.944.211.504**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.618.816.666**	**23.944.211.504**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	15.728.407.245	17.196.238.192
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.021.645.257	1.091.134.410
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	791.587.655	792.184.909
5. Phải trả người lao động	315		4.753.310.220	3.783.780.307
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		15.443.000	15.443.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11	308.423.289	1.065.430.686
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**138.548.562.618**	**142.239.293.269**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	80.457.440.000	80.457.440.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*80.457.440.000*	*80.457.440.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.12	42.261.553.850	42.261.553.850
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.12	(308.195.830)	(308.195.830)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.12	10.968.643.193	10.968.643.193
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.12	5.169.121.405	8.859.852.056
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*1.999.209.053*	*8.859.852.056*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*3.169.912.352*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**163.167.379.284**	**166.183.504.773**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	119.695.238.101	102.828.568.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.575.000	27.245.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.664.663.101	102.801.323.354
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.130.469.240	89.611.505.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.534.193.861	13.189.817.376
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	525.221.727	822.275.436
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.173.653.219	(371.795.621)
Trong đó: chi phí đi vay	24		-	107.368.674
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.209.309.407	1.339.694.419
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.842.156.760	10.064.320.186
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.834.296.202	2.979.873.828
12. Thu nhập khác	31		142.455.566	105.600.000
13. Chi phí khác	32		27.850.000	24.000.001
14. Lợi nhuận khác	40		114.605.566	81.599.999
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.948.901.768	3.061.473.827
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.10	778.989.416	531.015.835
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.169.912.352	2.530.457.992
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	363	294
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	363	294

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.948.901.768***	***3.061.473.827***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	1.260.052.170	1.241.923.905
- Các khoản dự phòng	03	VI.4; VI.6	9.945.812.511	3.466.348.287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	21.621.740	(9.489.427)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(194.463.100)	(316.920.482)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	-	107.368.674
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***14.981.925.089***	***7.550.704.784***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.491.921.418)	(2.592.107.426)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.011.131.679	1.259.416.655
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.433.569.549	(419.703.465)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(129.741.584)	(40.050.902)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		23.526.425	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	(110.747.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(780.946.406)	(385.522.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.11	(1.200.000.000)	(600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***20.847.543.334***	***4.661.989.923***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.448.529.467)	(5.241.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		663.000.000	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.250.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.479.452	190.178.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.965.050.015)***	***(4.951.321.821)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	19.437.867.051
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(20.189.518.924)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.417.650.400)	(6.417.650.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(6.417.650.400)***	***(7.169.302.273)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5.464.842.919**	**(7.458.634.171)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**16.867.848.631**	**10.383.369.631**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.436.786)	1.606.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**22.325.254.764**	**2.926.342.308**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì. Sản phẩm chính của Công ty bao gồm: Bao bì xi măng, bao bì giấy, bao PP, KP, cung cấp cho các nhà sản xuất xi măng trong nước và xuất khẩu sang các thị trường châu Âu theo đơn đặt hàng. Kinh doanh thương mại chủ yếu là hạt nhựa, giấy Krapt, clinker, xi măng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là sản xuất sợi, vải dệt thoi và các sản phẩm từ nhựa.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 38%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 163 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 162 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác
Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "STP" theo Quyết định số 17/TTGDHN-DKGD ngày 20 tháng 09 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09 tháng 10 năm 2006. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 8.022.063 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời từ chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong quá trình nắm giữ, Công ty không tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy: giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Việc thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh sẽ được xử lý như thay đổi chính sách kế toán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là 3 năm).

Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê mặt bằng tại tầng dịch vụ của dự án Tòa nhà T2- Dự án Thăng Long Victory được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước (49 năm).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Hệ thống điện mặt trời	7

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự

cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức/lợi nhuận phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chi phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty liên kết
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất bao bì xi măng (doanh thu và tài sản trực tiếp chiếm tỷ trọng 94%) và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam (đối với khu vực nước ngoài chủ yếu phát sinh hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm được trình bày ở thuyết minh số VI.1 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ) nên Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.878.592.211	1.398.595.520
Tiền gửi không kỳ hạn	11.428.236.383	6.679.181.544
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An*	*10.868.336.631*	*6.673.824.105*
- *Các Ngân hàng, tổ chức khác*	*559.899.752*	*5.357.439*
Các khoản tương đương tiền	8.018.426.170	8.790.071.567
- *Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại*	*4.367.254.968*	*4.267.220.029*
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại*	-	*4.522.851.538*
- *Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong*	*3.600.000.000*	-
- *Lãi dự thu*	*51.171.202*	-
Cộng	**22.325.254.764**	**16.867.848.631**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	***5.987.488.639***	***3.241.744.080***	***(2.810.837.912)***	***6.011.015.064***	***4.364.524.130***	***(1.717.414.287)***
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land	2.262.475.388	1.230.221.400	(1.032.253.988)	2.262.475.388	1.722.810.050	(539.665.338)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	2.361.007.517	1.074.758.880	(1.286.248.637)	2.361.007.517	1.594.119.680	(766.887.837)
Các cổ phiếu khác	1.364.005.734	936.763.800	(492.335.287)	1.387.532.159	1.047.594.400	(410.861.112)
Cộng	**5.987.488.639**	**3.241.744.080**	**(2.810.837.912)**	**6.011.015.064**	**4.364.524.130**	**(1.717.414.287)**

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả giảm do bán 3.176 cổ phiếu với giá bán là 39.703.800 VND và tăng do mua thêm 3.317 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 33.170.000 VND.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.717.414.287	2.438.484.090
Trích lập dự phòng bổ sung	1.093.423.625	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(509.772.903)
Số cuối kỳ	**2.810.837.912**	**1.928.711.187**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	6.600.000.000	6.600.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*6.600.000.000*	*6.600.000.000*	-	-	-	-
Cho vay	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-	-	-
Bà Nguyễn Thùy Linh(i)	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*	-	-	-	-
Ông Chu Sỹ Cảnh	*100.000.000*	*100.000.000*	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	18.082	18.082	-	-	-	-
Cộng	**8.200.018.082**	**8.200.018.082**	-	-	-	-

(i) Khoản cho Bà Nguyễn Thùy Linh vay theo Hợp đồng cho vay tiền số 22/HĐVV/2025 ngày 19 tháng 12 năm 2025, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm, lãi trả hàng quí. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư có diện tích 42,9 m2 tại tòa U26 (S2.03), dự án Khu đô thị Gia Lâm – Vinhomes Ocean Park, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Công ty đánh giá khoản cho vay này có khả năng thu hồi đầy đủ và không phải trích lập dự phòng tổn thất

Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***24.750.000.000***	***25.732.328.291***	-	***24.750.000.000***	***25.679.776.228***	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (i)	24.750.000.000	25.732.328.291	-	24.750.000.000	25.679.776.228	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.775.000.000***	-	***(2.775.000.000)***	***2.775.000.000***	-	***(2.775.000.000)***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 (ii)	2.775.000.000	-	(2.775.000.000)	2.775.000.000	-	(2.775.000.000)
Cộng	**27.525.000.000**	**25.732.328.291**	**(2.775.000.000)**	**27.525.000.000**	**25.679.776.228**	**(2.775.000.000)**

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà đã phát hành thêm 1.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn từ 50.000.000.000 VND lên 65.000.000.000 VND, Công ty không đăng ký mua thêm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001114139 thay đổi lần 5 ngày 18 tháng 3 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà là 65.000.000.000 VND, tương đương với 6.500.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.475.000 cổ phiếu, tương đương với 38% vốn điều lệ tại Công ty này (số đầu năm là 2.475.000 cổ phiếu, tương đương 49,5% vốn điều lệ).

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 với số lượng cổ phiếu sở hữu là 125.000 cổ phiếu, tương đương 2.775.000.000 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này theo số liệu báo cáo tài chính năm 2012, do không thu thập được báo cáo tài chính các năm sau.

Giá trị có thể thu hồi
Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 không thể xác định một cách đáng tin cậy do không có thông tin về tình hình hoạt động của Công ty này. Công ty đã ước tính mức dự phòng tổn thất bằng toàn bộ giá trị khoản đầu tư là 2.775.000.000 VND dựa trên thông tin là báo cáo tài chính năm 2012. Đây là ước tính kế toán quan trọng và có thể thay đổi khi có thông tin đầy đủ hơn.

Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà được xác định tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của Công ty này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Cơ sở xác định là Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được soát xét.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Không có biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ.

Giao dịch với công ty liên kết trong kỳ
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP	20.487.069.314	(20.487.069.314)	20.487.069.314	(17.896.741.814)
Công ty Cổ phần Hà Phương	13.506.502.200	-	16.288.500.600	-
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn	19.157.364.000	-	13.455.720.000	-
Các khách hàng khác	46.520.537.132	(16.312.399.739)	46.032.065.422	(14.521.838.353)
Cộng	**99.671.472.646**	**(36.799.469.053)**	**96.263.355.336**	**(32.418.580.167)**

Lý do trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Xem Thuyết minh V.5

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu của người lao động - tiền tạm ứng	80.211.009	-	151.320.476	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	332.368.675	-	446.230.565	-
Công ty Cổ phần Phương Trung(*)	4.471.500.000	(4.471.500.000)	4.471.500.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	893.591.950	(802.000.000)	934.177.034	(802.000.000)
Cộng	**5.777.671.634**	**(5.273.500.000)**	**6.003.228.075**	**(802.000.000)**

(*) Là khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 ngày 02 tháng 01 năm 2025 ("Hợp đồng") giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà ("Bên B") và Công ty Cổ phần Phương Trung ("Bên A") về việc mua máy móc thiết bị sản xuất bao bì đã qua sử dụng. Bên B đã nhận bàn giao tài sản và thanh toán cho Bên A 100% giá trị Hợp đồng, số tiền 4.471.500.000 VND.

Tuy nhiên, theo Công văn số 845/BIDV.HP-KHDN1 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ("Ngân hàng"), các máy móc trên đang là tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ nợ của Bên A tại Ngân hàng. Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Hải Phòng ("Tòa án") đã ra Thông báo số 02/TB-TLVA ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc thụ lý vụ án.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nộp Đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, yêu cầu Bên A hoàn trả 4.471.500.000 VND và bồi thường thiệt hại cho Công ty các chi phí tháo dỡ, lắp đặt, chạy thử máy và tiền lãi tính theo lãi suất Ngân hàng. Ngày 05 tháng 01 năm 2026, Tòa án đã có Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 02/TB-TLVA. Theo Quyết định số 42/2026/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 06 năm 2026 của Tòa án, thời gian mở phiên tòa là 8h ngày 15 tháng 07 năm 2026. Tuy nhiên, ngày 10 tháng 07 năm 2026, Công ty đã có đơn xin hoãn phiên tòa gửi Tòa án do không thể thu xếp thời gian để tham gia phiên tòa vào ngày 15 tháng 7 năm 2026.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP - tiền bán hàng	Trên 3 năm	20.487.069.314	Trên 3 năm	20.487.069.314
Công ty TNHH Dương Hồng - Tiền bán hàng	Trên 3 năm	8.808.581.129	Trên 3 năm	8.828.581.129
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		14.570.761.924		12.975.732.174
Cộng		**43.866.412.367**		**42.291.382.617**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	33.220.580.167	27.152.897.983
Trích lập dự phòng bổ sung	11.190.966.136	4.036.121.190
Hoàn nhập dự phòng	(2.338.577.250)	(60.000.000)
Số cuối kỳ	**42.072.969.053**	**31.129.019.173**

Lý do trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Trong kỳ, Công ty trích lập bổ sung dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo qui định, đồng thời hoàn nhập dự phòng do đã thu hồi được công nợ của Công ty TNHH MTV Xi măng Trung Sơn và Công ty TNHH Hùng Mai

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	6.083.781.624	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.038.262.718	-	13.849.247.696	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.809.078.844	-	10.064.814.454	-
Thành phẩm	4.709.945.802	-	3.570.575.269	-
Cộng	**25.557.287.364**	-	**33.568.419.043**	-

7. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	432.675.014	322.492.063
Chi phí thuê mặt bằng (*)	2.928.920.697	2.963.788.803
Chi phí sữa chữa tài sản cố định	122.996.807	221.662.190
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	56.842.245	45.537.164
Cộng	**3.541.434.763**	**3.553.480.220**

(*) Công ty thuê diện tích mặt bằng ô TMDV11 và ô TMDV26 trong tòa nhà T2 dự án Thăng Long Victory của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà theo các Hợp đồng ký ngày 12 tháng 12 năm 2018 để cho thuê lại, thời hạn thuê 49 năm theo thời hạn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án (đến ngày 01 tháng 7 năm 2068).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.587.518.537	39.826.677.173	5.044.792.826	332.949.909	53.791.938.445
Mua trong năm	-	-	1.448.529.467	-	1.448.529.467
Thanh lý, nhượng bán	-	(924.736.084)	(817.660.000)	-	(1.742.396.084)
Số cuối năm	**8.587.518.537**	**38.901.941.089**	**5.675.662.293**	**332.949.909**	**53.498.071.828**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.700.553.631	28.822.444.789	2.932.587.372	173.662.727	38.629.248.519
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.089.390.034	34.882.878.315	4.394.620.132	220.694.700	47.587.583.181
Khấu hao trong năm	40.316.682	998.279.616	201.285.942	20.169.930	1.260.052.170
Thanh lý, nhượng bán	-	(400.701.650)	(817.660.000)	-	(1.218.361.650)
Số cuối năm	**8.129.706.716**	**35.480.456.281**	**3.778.246.074**	**240.864.630**	**47.629.273.701**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	498.128.503	4.943.798.858	650.172.694	112.255.209	6.204.355.264
Số cuối năm	**457.811.821**	**3.421.484.808**	**1.897.416.219**	**92.085.279**	**5.868.798.127**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy kéo sợi TQ model SJPL G110x331100x10	5.529.123.183	(5.529.123.183)	-
Hệ thống điện mặt trời (áp mái xưởng sản xuất)	1.399.680.000	(267.795.916)	1.131.884.084
Xe ô tô đầu kéo hiệu CNHTC model ZZ4257V344JE1	1.117.315.393	(72.049.106)	1.045.266.287
Các tài sản cố định hữu hình khác	45.451.953.252	(41.760.305.496)	3.691.647.756
Cộng	**53.498.071.828**	**(47.629.273.701)**	**5.868.798.127**

Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá thanh lý
Máy thổi màng model No.SJ-A65-1	444.930.623	(189.919.461)	255.011.162	275.000.000
Máy gia công túi rác tự động model No.BT-400	416.305.461	(177.700.748)	238.604.713	255.000.000
Sơ mi rơ mooc tải hiệu CIMC model ZJV9405CLXDY	253.671.818	(253.671.818)	-	60.000.000
Xe ô tô đầu kéo hiệu CNHTC model ZZ4257N3247C1	563.988.182	(563.988.182)	-	40.000.000
Máy trộn sấy nhựa VD-VL1000KG	63.500.000	(33.081.441)	30.418.559	33.000.000
Cộng	**1.742.396.084**	**(1.218.361.650)**	**524.034.434**	**663.000.000**

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	5.343.985.678	7.786.818.926
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	4.644.000.000	1.962.900.000
Cheongfuil (Hong Kong) Company	-	3.522.912.120
Công ty TNHH Môi trường Lâm Ánh	2.662.410.353	-
Các nhà cung cấp khác	3.078.011.214	3.923.607.146
Cộng	**15.728.407.245**	**17.196.238.192**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-
Nợ quá hạn chưa thanh toán	353.412.552	-

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.202.403.280	(1.202.403.280)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	780.946.406	778.989.416	(780.946.406)	778.989.416
Thuế thu nhập cá nhân	11.238.503	415.920.187	(414.560.451)	12.598.239
Thuế nhà đất		21.416.273	(21.416.273)	-
Tiền thuê đất		87.750.067	(87.750.067)	-
Cộng	**792.184.909**	**2.506.479.223**	**(2.507.076.477)**	**791.587.655**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%, một số mặt hàng được giảm 2% còn 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.948.901.768	3.061.473.827
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(53.954.687)	(406.394.647)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	27.850.000	*24.000.000*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	(81.804.687)	*(430.394.647)*
Thu nhập tính thuế	3.894.947.081	2.655.079.180
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***778.989.416***	**531.015.835**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 9.836,90 m² đất đang sử dụng tại Do Lộ, Phường Yên Nghĩa (nay là số 41 đường Quyết Thắng, phường Dương Nội), Thành phố Hà Nội với đơn giá thuê 17.841 VND/m²/năm, ổn định đến hết ngày 03/7/2027.

Thuế nhà đất

Công ty nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với diện tích 9.548,90 m² đất đang sử dụng tại Do Lộ, Phường Yên Nghĩa (nay là số 41 đường Quyết Thắng, phường Dương Nội), Thành phố Hà Nội với giá tính thuế là 7.476.000 VND/m², thuế suất 0,03%..

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Số đầu năm	1.065.430.686	1.284.742.098
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	442.992.603	386.988.588
Chi quỹ	(1.200.000.000)	(600.000.000)
Số cuối kỳ	**308.423.289**	**1.071.730.686**

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	10.968.643.193	7.739.771.756	141.119.212.969
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	2.530.457.992	2.530.457.992
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(386.988.588)	(386.988.588)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.417.650.400)	(6.417.650.400)
Số dư cuối kỳ trước	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**3.465.590.760**	**136.845.031.973**
Số dư đầu năm nay	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	10.968.643.193	8.859.852.056	142.239.293.269
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	3.169.912.352	3.169.912.352
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(442.992.603)	(442.992.603)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(6.417.650.400)	(6.417.650.400)
Số dư cuối kỳ này	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**5.169.121.405**	**138.548.562.618**

12b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.045.744	8.045.744
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	8.045.744	8.045.744
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.045.744*	*8.045.744*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.681	23.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.681*	*23.681*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.022.063	8.022.063
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.022.063*	*8.022.063*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

12c. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 như sau:

Chia cổ tức bằng tiền (8%)	:	6.417.650.400	VND
Trích quỹ khen thưởng (5% Lợi nhuận sau thuế luỹ kế đến 31/12/2025)	:	442.992.603	VND

13. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

13a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	175.500.133	175.500.133
Trên 1 năm đến 5 năm	824.850.625	912.600.692
Trên 5 năm	-	-
Cộng	**1.000.350.758**	**1.088.100.825**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê đất tại 41 Quyết Thắng, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội Công ty thuê với giá thuê 17.841 VND/m2/năm (ổn định trong 5 năm từ 04/7/2022 đến 03/7/2027). Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 19 năm tính từ ngày 04 tháng 07 năm 2012.

13b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.8)				
Nhà cửa, vật kiến trúc	457.811.821	498.128.503	không qui định	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An

13c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 169.463,93 USD và 128.673,23 RUB (số đầu năm là 171.444,90 USD và 5.966,08 RUB)..

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.685.580.243	9.238.759.927
Doanh thu bán thành phẩm	107.874.272.222	93.420.909.973
Doanh thu cho thuê tài sản	36.363.636	130.907.454
Doanh thu bán phế liệu	99.022.000	37.991.000
Cộng	**119.695.238.101**	**102.828.568.354**
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	*16.405.486.691*	*24.227.435.240*

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.195.123.760	9.466.549.979
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.900.477.374	80.110.087.893
Giá vốn của tài sản cho thuê	34.868.106	34.868.106
Cộng	**98.130.469.240**	**89.611.505.978**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	322.644.681	288.544.628
Lãi cho vay	55.479.452	-
Lãi bán ngoại tệ	60.372.380	300.541.620
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	86.725.214	223.699.761
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	9.489.427
Cộng	**525.221.727**	**822.275.436**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	-	107.368.674
Lỗ bán ngoại tệ	-	5.195.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	41.532.608	25.412.993
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.621.740	-
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	16.992.625	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.093.423.625	(509.772.903)
Các chi phí tài chính khác	82.621	-
Cộng	**1.173.653.219**	**(371.795.621)**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhiên liệu	217.363.745	157.447.681
Chi phí vận chuyển	416.423.485	202.148.929
Chi phí phục vụ xuất khẩu	441.634.094	842.940.975
Các chi phí khác	133.708.083	137.156.834
Cộng	**1.209.309.407**	**1.339.694.419**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.259.574.500	3.628.970.550
Chi phí vật liệu quản lý	171.955.978	116.444.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	103.433.184	119.372.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.530.408	274.166.403
Thuế, phí và lệ phí	133.335.017	169.574.737
Dự phòng phải thu khó đòi	8.852.388.886	3.976.121.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.760.447	1.296.773.762
Các chi phí khác	490.178.340	482.897.355
Cộng	**15.842.156.760**	**10.064.320.186**

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.169.912.352	2.530.457.992
- Trích quỹ khen thưởng (i)	(258.456.070)	(173.279.538)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.911.456.282	2.357.178.454
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.022.063	8.022.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**363**	**294**

(i) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu, quỹ khen thưởng được tạm tính theo tỷ lệ 5% Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa đã bán	11.195.123.760	9.466.549.979
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.314.521.233	61.360.926.645
Chi phí nhân công	17.181.486.550	13.060.505.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.052.170	1.241.923.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.353.595.636	5.486.522.178
Chi phí khác	9.760.790.981	4.966.702.407
Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho (sản phẩm dở dang, thành phẩm).	1.116.365.077	5.432.389.629
Cộng	**115.181.935.407**	**101.015.520.583**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ bao gồm giao dịch về chi trả cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 935.138.400 VND (cùng kỳ năm trước: 945.717.600 VND).

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Các khoản khác	Tổng thu nhập
Kỳ này					
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	275.036.363	-	16.000.000	291.036.363
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	267.345.455	27.000.000	16.000.000	310.345.455
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	232.411.364	27.000.000	16.000.000	275.411.364
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	180.927.188	27.000.000	16.000.000	223.927.188
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	1.000.000	28.000.000
Nguyễn Tuấn Quân	Trưởng BKS	94.800.000	-	11.000.000	105.800.000
Bùi Minh Tuấn	Thành viên BKS	147.790.911	21.000.000	11.000.000	179.790.911
Nguyễn Thị An	Thành viên BKS	204.515.908	21.000.000	16.000.000	241.515.908
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	236.611.363	-	16.000.000	252.611.363
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	217.078.636	-	16.000.000	233.078.636
	Cộng	**1.856.517.188**	**150.000.000**	**135.000.000**	**2.141.517.188**
Kỳ trước					
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	185.000.000	-	9.000.000	194.000.000
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	174.309.091	24.000.000	9.000.000	207.309.091
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	133.032.819	24.000.000	9.000.000	166.032.819
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	125.558.250	24.000.000	9.000.000	158.558.250
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	-	24.000.000	1.000.000	25.000.000
Nguyễn Tuấn Quân	Trưởng BKS	72.000.000	-	9.000.000	81.000.000
Bùi Minh Tuấn	Thành viên BKS	85.999.090	18.000.000	9.000.000	112.999.090
Nguyễn Thị An	Thành viên BKS	114.841.931	18.000.000	9.000.000	141.841.931
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	137.286.910	-	9.000.000	146.286.910
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	116.500.000	-	9.000.000	125.500.000
	Cộng	**1.144.528.091**	**132.000.000**	**82.000.000**	**1.358.528.091**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ bao gồm Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (Công ty liên kết).

Giao dịch với Công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với Công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	3.219.014.700	1.675.323.636
Thu từ bán tài sản	563.000.000	100.000.000
Bù trừ công nợ	881.884.800	415.026.920
Mua vật tư	816.560.000	220.000.000

Công nợ với các Công ty liên kết

Công ty không có công nợ với Công ty liên kết.

2. Số liệu so sánh

2a. Áp dụng qui định của chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

3. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 99.671.472.646 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 36.799.469.053 VND. Để minh họa độ nhạy của ước tính này, Ban Tổng Giám đốc giả định một biên độ biến động 10%, phản ánh mức thay đổi có thể xảy ra trong điều kiện kinh doanh thông thường. Theo đó, nếu mức độ tổn thất thực tế cao hơn/thấp hơn ước tính 10%, số dự phòng cần trích thêm/hoàn nhập sẽ tăng/giảm khoảng 3.679.946.900 VND, ảnh hưởng tương ứng đến chi phí và lợi nhuận trước thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 25.557.287.364 VND. Trên cơ sở đánh giá tình trạng hàng tồn kho, xu hướng giá bán và tốc độ luân chuyển, Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc tại thời điểm báo cáo, do đó không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá đây không phải là ước tính kế toán trọng yếu có khả năng dẫn đến điều chỉnh đáng kể trong kỳ kế toán tiếp theo, do hàng tồn kho có tốc độ luân chuyển ổn định, không có dấu hiệu lỗi thời và giá bán thị trường không biến động bất thường.

Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát sau nhằm duy trì chất lượng hàng tồn kho:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ 6 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Theo dõi tốc độ luân chuyển hàng tồn kho theo từng nhóm hàng.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định hữu hình

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế, với thời gian khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản được trình bày tại Thuyết minh IV.8. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình là 53.498.071.828 VND, giá trị còn lại 5.868.798.127 VND.

Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính thời gian sử dụng hữu ích phụ thuộc vào đặc điểm kỹ thuật, điều kiện vận hành, mức độ hao mòn của từng nhóm tài sản, mức điều chỉnh ước tính và thời điểm phát sinh thay đổi. Do các yếu tố này khác nhau giữa từng nhóm tài sản, Ban Tổng Giám đốc không có cơ sở phù hợp để áp dụng một giả định chung nhằm xác định một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ảnh hưởng cụ thể sẽ được xác định khi Công ty có đầy đủ căn cứ để điều chỉnh ước tính.

Việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của một nhóm tài sản sẽ làm thay đổi chi phí khấu hao của kỳ phát sinh thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng trong thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản đó. Thay đổi này (nếu có) sẽ được ghi nhận phi hồi tố theo quy định về thay đổi ước tính kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

4. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, Công ty ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 với Công ty Cổ phần Phương Trung để mua máy móc thiết bị sản xuất bao bì đã qua sử dụng với giá trị hợp đồng là 4.471.500.000 VND ("Hợp đồng"). Hai bên đã thực hiện bàn giao tài sản, nghiệm thu và thanh toán trong tháng 3 năm 2025.

Tháng 4 năm 2025, Công ty nhận được Công văn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ("Ngân hàng") thông báo Hợp đồng vô hiệu do tài sản mua bán trong Hợp đồng đang được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Phương Trung tại Ngân hàng. Công ty đã gửi văn bản phúc đáp công văn của Ngân hàng và đề nghị các bên phối hợp giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Do Công ty Cổ phần Phương Trung không thực hiện các yêu cầu của cả Công ty và Ngân hàng nên Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Phương Trung.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Hải phòng ("Tòa án") đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 02/2025/TLST-DS về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, trong đó Ngân hàng là nguyên đơn, Công ty Cổ phần Phương Trung là bị đơn và Công ty là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nộp Đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu độc lập như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 ngày 02 tháng 01 năm 2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phương Trung vô hiệu do bị lừa dối;
- Yêu cầu Công ty Cổ phần Phương Trung phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của Công ty là 4.471.500.000 VND;
- Yêu cầu Công ty Cổ phần Phương Trung phải bồi thường thiệt hại cho Công ty với tổng số tiền là 1.124.657.616 VND (gồm thiệt hại về chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và chạy thử máy là 899.000.000 VND và thiệt hại tính theo lãi suất ngân hàng trong thời gian từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 05/11/2025 là 225.657.616 VND).

Ngày 05 tháng 01 năm 2026, Tòa án đã có Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 02/TB-TLVA. Ngày 24 tháng 06 năm 2026, Tòa án đã có Quyết định số 42/2026/QĐXXST-KDTM về việc đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, theo đó thời gian mở phiên tòa là 8h ngày 15 tháng 07 năm 2026. Tuy nhiên, ngày 10 tháng 07 năm 2026, Công ty đã có đơn xin hoãn phiên tòa gửi Tòa án do không thể thu xếp thời gian để tham gia phiên tòa vào ngày 15 tháng 07 năm 2026.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi